

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

*Căn cứ Quyết định số 5545/QĐ-BQL ngày 31/12/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án Regina Miracle International Việt Nam” (Dự án điều chỉnh mục tiêu, quy mô sản xuất) tại các lô đất số P1-SP1F, P1-SP1A, P1-SP1E, IN2-10A, IN2-10B, IN2-8*A, IN3-2*A2, IN3-2*A3, IN3-2*A4, IN3-7*A, IN3-7*B, IN3-6*A, IN3-6*C, IN3-7*C, P1-SP1D tại Khu đô*

thị, Công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên (nay là thành phố Thủy Nguyên), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 15/2024/CV-RMIV-SDO ngày 10/12/2024 của Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 08/2025/BC-RMIV-SDO ngày 24/02/2025 của Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án Regina Miracle International Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam, địa chỉ tại Số 9, đường Đông Tây, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Dương Quan, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án Regina Miracle International Việt Nam” tại các lô đất số P1-SP1F, P1-SP1A, P1-SP1E, P1-SP1D, IN2-10A, IN2-10B, IN2-8*A, IN3-2*A2, IN3-2*A3, IN3-2*A4, IN3-7*A, IN3-7*B, IN3-7*C, IN3-6*A, IN3-6*C Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Dương Quan, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án Regina Miracle International Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô đất số P1-SP1F, P1-SP1A, P1-SP1E, P1-SP1D, IN2-10A, IN2-10B, IN2-8*A, IN3-2*A2, IN3-2*A3, IN3-2*A4, IN3-7*A, IN3-7*B, IN3-7*C, IN3-6*A, IN3-6*C Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, phường Dương Quan, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0201420068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 20/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/04/2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6573380150 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/3/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 07/8/2021.

1.4. Mã số thuế: 0201420068

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại áo lót, quần lót nữ, giày, quần áo các loại, gia công hàng may mặc; Sản xuất khẩu trang vải các loại và quần áo bảo hộ; Phụ kiện trang phục; Các bán thành phẩm của giày và đồ lót; Sản xuất các loại băng vệ sinh, bỉm, quần nguyệt san và các loại túi vải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 407.214 m².

- Quy mô, công suất:

STT	Danh mục	Công suất	
		Sản phẩm/năm	Tấn/năm
1	Áo lót	80.000.000	8.000
2	Quần lót	20.000.000	600
3	Bán thành phẩm giày	6.000.000	1.800
4	Quần áo thể thao (SB, AW)	20.000.000	6.000
5	BTP gong áo và quả áo lót	20.000.000	600
6	Khuôn nhôm định hình quả áo	2.000	240
7	Khẩu trang vải các loại	800.000.000	16.000
8	Quần áo bảo hộ	200.000.000	100.000
9	Gia công hàng may mặc	10.000.000	1.500
10	Băng vệ sinh, bỉm, quần nguyệt san	10.000.000	700
11	Túi vải các loại	10.000.000	2.000
Tổng		1.176.002.000	137.440

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng năm 2025 đến hết ngày tháng năm 2035)

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các UBND: Phường Dương Quan, thành phố Thủy Nguyên;
- Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXS, QLĐT DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê đất Nhà máy A bao gồm hợp đồng số 002/2014/LA/MCSD/VSIP HP ngày 23/04/2014 và thỏa thuận bổ sung số 01 ngày 06/06/2014, thỏa thuận bổ sung số 02 ngày 13/10/2014, thỏa thuận bổ sung số 03 ngày 02/12/2014; Hợp đồng thuê lại đất số 007/2019/LA/MCSD-VSIP HP ngày 10/12/2019; Hợp đồng thuê đất nhà máy B số 002-04/2014/LA/SA/MCSD-VSIP HP ngày 23/04/2014 và thỏa thuận bổ sung số 04 ngày 23/01/2015; Hợp đồng thuê đất nhà máy C số 015/2015/LA/MCSD-VSIP HP ngày 16/12/2015 và thỏa thuận bổ sung số 01 ngày 16/12/2015; Hợp đồng thuê đất nhà máy D số 003/2016/LA/SA/MCSD-VSIP HP ngày 09/09/2016; Hợp đồng thuê đất nhà máy E1 số 005/2017/LA/SA/MCSD-VSIP HP ngày 19/12/2017. Căn cứ mục 7 của Hợp đồng thuê đất, thì toàn bộ nước thải sau xử lý của các nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH VSIP Hải Phòng làm chủ đầu tư.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà ăn của nhà máy A, B, C, D, E1 được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ của từng nhà, sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của từng nhà máy A, B, C, D, E1.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh của từng nhà máy A, B, C, D, E1 được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt ngầm dưới các công trình, sau đó chảy vào trạm xử lý nước thải tập trung của từng nhà máy A, B, C, D, E1.

- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn giặt mẫu tại các nhà máy A, B, C, D, E1 được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của từng nhà máy A, B, C, D, E1.

- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn vệ sinh khuôn in trong công đoạn in hoa nhà máy E1 được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy E1 để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh khuôn (quả áo) và vệ sinh khuôn trục máy nhiệt dung nhà máy B được thu gom đưa về trạm xử lý hóa lý công suất 10 m³/ngày sau đó bơm về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng (nhà máy D thu gom như chất thải nguy hại).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải xí, tiêu → Bể tự hoại → Bể gom, đường ống dẫn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng và dung tích thiết kế:

+ Nhà A: 13 bể tự hoại đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh, tổng dung tích khoảng 720m³;

+ Nhà B: 12 bể tự hoại đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh, tổng dung tích khoảng 592m³;

+ Nhà C: 10 bể tự hoại đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh, tổng dung tích khoảng 463m³;

+ Nhà D: 08 bể tự hoại đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh, tổng dung tích khoảng 554m³;

+ Nhà E1: 04 bể tự hoại đặt ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh, tổng dung tích khoảng 378m³;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hồ ga, đường ống dẫn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng và dung tích thiết kế:

+ Nhà A: 03 bể tách dầu mỡ 02 ngăn, tổng dung tích 150 m³

+ Nhà B: 01 bể tách dầu mỡ 02 ngăn, dung tích 30 m³.

+ Nhà C: 02 bể tách dầu mỡ 02 ngăn, tổng dung tích 105 m³.

+ Nhà D: 01 bể tách dầu mỡ 02 ngăn, dung tích 113 m³.

+ Nhà E1: 01 bể tách dầu mỡ 02 ngăn, dung tích 52 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Trạm xử lý hóa lý công suất 10 m³/ngày (nhà máy B)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 05) → Bể lưới lọc → Bể thu gom → Bể điều hòa pH → Bể phản ứng keo tụ → Bể tuyển nổi → Bể trung gian → hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy B.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, PAM

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ của các trạm xử lý nước thải tập trung tại các nhà máy A, B, C, D: Nước thải từ nhà ăn + nước thải từ nhà vệ sinh + nước thải từ công đoạn giặt mẫu → bể thu gom → bể điều hòa → bể vi sinh thiếu khí → bể vi sinh hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → hồ ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của KCN VSIP Hải Phòng.

Quy trình công nghệ của nhà E1: Nước thải từ công đoạn vệ sinh lưới in hoa → bể lưới lọc thô → bể thu gom → bể điều chỉnh pH → bể keo tụ tạo bông → bể lắng ống nghiêng → bể thu gom nước thải tổng hợp (nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh, bếp ăn, giặt mẫu) → bể axit hóa thủy phân → bể oxi hóa tiếp xúc → bể lắng → thùng nước trung gian → hệ thống lọc đa cấp → hệ thống siêu lọc sợi rỗng → bể nước tái sử dụng → hồ ga cuối → hệ thống thu gom nước thải chung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ Nhà máy A : 780 m³/ngày

+ Nhà máy B : 500 m³/ngày

+ Nhà máy C : 500 m³/ngày

+ Nhà máy D : 400 m³/ngày

+ Nhà máy E1 : 450 m³/ngày

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng Javen, NaOH, đường công nghiệp, calcium hypochloride, PAC, PAA, Sodium carbonat hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A của phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, khắc phục sự cố không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa thì sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể mang đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: thực hiện lấy mẫu tại 05 hệ thống xử lý nước thải của 05 nhà máy tại các vị trí sau:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể thu gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung	pH, Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (NH ₄ ⁺ -N), Sunfua (H ₂ S), Tổng Nitơ (N), Tổng Photpho (P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Coliform	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng
Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng		

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Công ty.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nhà máy A

- + Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 1, 2, 3, 4 tại tầng 2 tòa A nhà máy A
- + Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 5, 6, 7, 8 tại tầng 2 tòa A nhà máy A
- + Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 tại tầng 2 tòa A nhà máy A
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 3 tòa A nhà máy A
- + Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy mài, máy hàn cắt tại xưởng cơ khí nhà máy A

Nhà máy B

- + Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 1, 2 tại tầng 2 tòa C nhà máy B
- + Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 3, 4 tại tầng 2 tòa C nhà máy B
- + Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy cắt vải tự động số 5 tại tầng 2 tòa C nhà máy B
- + Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ chuyền sản xuất quả xốp bọt số 01 tại tòa A nhà máy B
- + Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ chuyền sản xuất quả xốp bọt số 02 tại tòa A nhà máy B
- + Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ chuyền sản xuất quả xốp bọt số 03 tại tòa C nhà máy B
- + Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ chuyền sản xuất quả xốp bọt số 04 tại tòa C nhà máy B
- + Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ chuyền sản xuất quả xốp bọt số 05 tại tòa C nhà máy B
- + Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ chuyền sản xuất quả xốp bọt số 06 tại tòa C nhà máy B

+ Các nguồn số 15, 16: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 01, 02 tầng 1 tại tòa B nhà máy B

+ Các nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 : Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 tầng 1 tại tòa D nhà máy B

+ Các nguồn số 24, 25: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 10, 11, 12, 13 tại tầng 3 tòa D nhà máy B

+ Các nguồn số 26, 27, 28, 29: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 14, 15, 16, 17 tầng 5 tại tòa D nhà máy B

Nhà máy C

+ Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02, 03, 04, 05 tại tầng 2 tòa B nhà máy C

+ Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 06, 07, 08, 09, 10, 11 tại tầng 2 tòa B nhà máy C

+ Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 tại tầng 2 tòa C nhà máy C

+ Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 2 tòa C nhà máy C

Nhà máy D

+ Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 tại tầng 2 tòa C nhà máy D

+ Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 08, 09, 10, 11, 12, 13 tại tầng 2 tòa C nhà máy D

+ Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 2 tòa A nhà máy D

Nhà máy E1

+ Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02 tại tầng 1 nhà máy E1

+ Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 tại tầng 1 nhà máy E1

+ Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 4 nhà máy E1

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Nhà máy A

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 01. Tọa độ: $X(m)=2312767$; $Y(m)=597474$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 02 Tọa độ: $X(m)=2312769$; $Y(m)=597403$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 03. Tọa độ: $X(m)=2312868$; $Y(m)=597441$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 04. Tọa độ: $X(m) = 2312845$; $Y(m) = 597405$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 05. Tọa độ: $X(m) = 2312879$; $Y(m) = 597236$.

Nhà máy B

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 06. Tọa độ: $X(m) = 2312829$; $Y(m) = 600134$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 07. Tọa độ: $X(m) = 2312828$; $Y(m) = 600170$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 08. Tọa độ: $X(m) = 2312880$; $Y(m) = 600139$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 09. Tọa độ: $X(m) = 2312807$; $Y(m) = 600177$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 10. Tọa độ: $X(m) = 2312808$; $Y(m) = 600145$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 11. Tọa độ: $X(m) = 2312820$; $Y(m) = 600183$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 12. Tọa độ: $X(m) = 2312820$; $Y(m) = 600184$.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 13. Tọa độ: $X(m) = 2312825$; $Y(m) = 600143$.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 14. Tọa độ: $X(m) = 2312823$; $Y(m) = 600145$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 15. Tọa độ: $X(m) = 2312803$; $Y(m) = 600235$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 16. Tọa độ: $X(m) = 2312803$; $Y(m) = 600234$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 17. Tọa độ: $X(m) = 2312829$; $Y(m) = 600235$.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 18. Tọa độ: $X(m) = 2312830$; $Y(m) = 600239$.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 19. Tọa độ: $X(m) = 2312830$; $Y(m) = 600241$.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 20. Tọa độ: $X(m) = 2312831$; $Y(m) = 600242$.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 21. Tọa độ: $X(m) = 2312830$; $Y(m) = 600251$.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 22. Tọa độ: $X(m) = 2312830$; $Y(m) = 600252$.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 23. Tọa độ: $X(m) = 2312830$; $Y(m) = 600255$.
- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 24. Tọa độ: $X(m) = 2312879$; $Y(m) = 600309$.
- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 25. Tọa độ: $X(m) = 2312880$; $Y(m) = 600307$.
- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 26. Tọa độ: $X(m) = 2312874$; $Y(m) = 600289$.
- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 27. Tọa độ: $X(m) = 2312877$; $Y(m) = 600289$.
- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 28. Tọa độ: $X(m) = 2312866$; $Y(m) = 600313$.
- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 29. Tọa độ: $X(m) = 2312864$; $Y(m) = 600306$.

Nhà máy C

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 30. Tọa độ: $X(m) = 2313016$; $Y(m) = 600647$.
- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 31. Tọa độ: $X(m) = 2313014$; $Y(m) = 600571$.
- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 32. Tọa độ: $X(m) = 2313000$; $Y(m) = 600748$.
- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 33. Tọa độ: $X(m) = 2313020$; $Y(m) = 600747$.

Nhà máy D

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 34. Tọa độ: $X(m) = 2313523$; $Y(m) = 601276$.
- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 35. Tọa độ: $X(m) = 2313458$; $Y(m) = 601277$.
- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 36. Tọa độ: $X(m) = 2313552$; $Y(m) = 601055$.

Nhà máy E1

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 37. Tọa độ: $X(m) = 2313830$; $Y(m) = 600670$.
- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 38. Tọa độ: $X(m) = 2313832$; $Y(m) = 600616$.
- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống khói của hệ thống thu gom thoát khí thải nguồn số 39. Tọa độ: $X(m) = 2313767$; $Y(m) = 600490$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

*** Ghi chú:** Các nguồn thải còn lại bao gồm 03 nguồn thải từ 03 lò hơi đốt dầu DO của nhà máy B (không bắt buộc phải có hệ thống xử lý bụi và khí thải theo quy

định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Các nguồn thải này được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí mà không qua xử lý, do đó không thuộc đối tượng phải được cấp phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: **902.007 m³/h**, trong đó:

Nhà máy A

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 53.966 m³/giờ.

Nhà máy B

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.809 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.207 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 54.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.279 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.397 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.397 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.

Nhà máy C

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.353 m³/giờ.

Nhà máy D

- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.623 m³/giờ.

Nhà máy E1

- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.204 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*cột B*, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,6$); Quy chuẩn QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 06, 07, 08, 30, 31, 32, 34, 35, 37, 38 (13 vị trí)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải số 05, 09, 10, 11, 12, 13, 14 (7 vị trí)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	96 ⁽¹⁾		
III	Dòng khí thải số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 (15 vị trí)				

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ ND-CP
2	Axeton	mg/Nm ³	-(*)		
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	1400 ⁽²⁾		
4	Metylaxetat	mg/Nm ³	610 ⁽²⁾		
5	Butanone	mg/Nm ³	-(*)		
IV	Dòng khí thải số 04, 33, 36, 39 (4 vị trí)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ ND-CP
2	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1400 ⁽²⁾		
3	n- Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾		

Ghi chú:

(1) QCVN QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,6);

(2) Quy chuẩn QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

(*) Đối với các thông số chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh theo pháp luật hiện hành và chưa có đơn vị quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Vimecerts thì tạm thời Công ty chưa thực hiện. Sau khi các đơn vị có năng lực quan trắc và có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh thì Công ty sẽ thực hiện quan trắc theo đúng quy định

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nhà máy A

+ Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 1, 2, 3, 4 tại tầng 2 tòa A nhà máy A được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 01 để xử lý

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 5, 6, 7, 8 tại tầng 2 tòa A nhà máy A được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 02 để xử lý

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 tại tầng 2 tòa A nhà máy A được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 03 để xử lý

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 3 tòa A nhà máy A được thu gom về hệ thống xử lý số 04 để xử lý

+ Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy mài, máy hàn cắt tại xưởng cơ khí nhà máy A được thu gom về hệ thống xử lý số 05 để xử lý

Nhà máy B

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 1, 2 tại tầng 2 tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 06 để xử lý

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải tự động số 3, 4 tại tầng 2 tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 07 để xử lý

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy cắt vải tự động số 5 tại tầng 2 tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 08 để xử lý

+ Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại chuyền sản xuất quả xốp bọt số 01 tại tòa A nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 09 để xử lý

+ Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại chuyền sản xuất quả xốp bọt số 02 tại tòa A nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 10 để xử lý

+ Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại chuyền sản xuất quả xốp bọt số 03 tại tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 11 để xử lý

+ Nguồn số 12: Bụi phát sinh tại chuyền sản xuất quả xốp bọt số 04 tại tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 12 để xử lý

+ Nguồn số 13: Bụi phát sinh tại chuyền sản xuất quả xốp bọt số 05 tại tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 13 để xử lý

+ Nguồn số 14: Bụi phát sinh tại chuyền sản xuất quả xốp bọt số 06 tại tòa C nhà máy B được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 14 để xử lý

+ Các nguồn số 15, 16: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 01, 02 tại tầng 1 tòa B nhà máy B được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải số 15, 16 để xử lý

+ Các nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 tại tầng 1 tòa D nhà máy B được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 để xử lý

+ Các nguồn số 24, 25: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 10, 11, 12, 13 tại tầng 3 tòa D nhà máy B được thu gom về các hệ thống xử lý số 24, 25 để xử lý

+ Nguồn số 26, 27, 28, 29: Khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 14, 15, 16, 17 tại tầng 5 tòa D nhà máy B được thu gom về các hệ thống xử lý số 26, 27, 28, 29 để xử lý

Nhà máy C

+ Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02, 03, 04, 05 tại tầng 2 tòa B nhà máy C được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 30 để xử lý

+ Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ máy các cắt vải số 06, 07, 08, 09, 10, 11 tại tầng 2 tòa B nhà máy C được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 31 để xử lý

+ Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 tại tầng 2 tòa C nhà máy C được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 32 để xử lý

+ Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 2 tòa C nhà máy C được thu gom về hệ thống xử lý số 33 để xử lý

Nhà máy D

+ Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 tại tầng 2 tòa C nhà máy D được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 34 để xử lý

+ Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 08, 09, 10, 11, 12, 13 tại tầng 2 tòa C nhà máy D được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 35 để xử lý

+ Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 2 tòa A nhà máy D được thu gom về hệ thống xử lý số 36 để xử lý

Nhà máy E1

+ Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02 tại tầng 1 nhà máy E1 được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 37 để xử lý

+ Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 tại tầng 1 nhà máy E1 được thu gom về hệ thống xử lý bụi số 38 để xử lý

+ Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ khu vực pha mực tại tầng 4 nhà máy E1 được thu gom về hệ thống xử lý số 39 để xử lý

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Các hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 06, 07, 08, 30, 31, 32, 34, 35, 37, 38 (13 hệ thống xử lý bụi từ các máy cắt vải tự động):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy cắt vải tự động → bộ lọc bụi → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế:

TT	Hệ thống xử lý	Công suất thiết kế (m³/h)
1	Hệ thống xử lý số 01	21.000
2	Hệ thống xử lý số 02	21.000
3	Hệ thống xử lý số 03	21.000

4	Hệ thống xử lý số 06	21.204
5	Hệ thống xử lý số 07	12.809
6	Hệ thống xử lý số 08	5.207
7	Hệ thống xử lý số 30	16.000
8	Hệ thống xử lý số 31	18.000
9	Hệ thống xử lý số 32	21.204
10	Hệ thống xử lý số 34	21.204
11	Hệ thống xử lý số 35	21.204
12	Hệ thống xử lý số 37	21.204
13	Hệ thống xử lý số 38	21.204

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

1.2.2. Các hệ thống xử lý khí thải số 05, 09, 10, 11, 12, 13, 14 (từ 6 chuyên sản xuất xốp và từ các máy cắt, mài xường cơ khí):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ chuyên sản xuất xốp → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

Bụi phát sinh từ máy cắt, máy mài xường cơ khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế:

TT	Hệ thống xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /h)
1	Hệ thống xử lý số 05	53.966
2	Hệ thống xử lý số 09	54.000
3	Hệ thống xử lý số 10	54.000
4	Hệ thống xử lý số 11	42.000
5	Hệ thống xử lý số 12	42.000
6	Hệ thống xử lý số 13	42.000
7	Hệ thống xử lý số 14	42.000

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có

1.2.3. Các hệ thống xử lý khí thải số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 (15 hệ thống xử lý từ 17 máy phun keo):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Máy phun keo → chụp hút → màng lọc các bon → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế:

TT	Hệ thống xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /h)
1	Hệ thống xử lý số 15	18.279
2	Hệ thống xử lý số 16	18.279
3	Hệ thống xử lý số 17	18.279
4	Hệ thống xử lý số 18	18.279
5	Hệ thống xử lý số 19	18.279

6	Hệ thống xử lý số 20	18.279
7	Hệ thống xử lý số 21	18.279
8	Hệ thống xử lý số 22	18.279
9	Hệ thống xử lý số 23	18.279
10	Hệ thống xử lý số 24	23.397
11	Hệ thống xử lý số 25	23.397
12	Hệ thống xử lý số 26	21.204
13	Hệ thống xử lý số 27	21.204
14	Hệ thống xử lý số 28	21.204
15	Hệ thống xử lý số 29	21.204

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc các bon

1.2.4. Các hệ thống xử lý khí thải số 04, 33, 36, 39 (xử lý khí thải từ khu vực pha mực):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực pha mực → chụp hút → màng lọc các bon → Quạt hút → Ống khói.

+ Công suất thiết kế:

TT	Hệ thống xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /h)
1	Hệ thống xử lý số 04	3.500
2	Hệ thống xử lý số 33	13.353
3	Hệ thống xử lý số 36	11.623
4	Hệ thống xử lý số 39	21.204

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc các bon

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Nhà máy A

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động số 1, 2, 3, 4 tại tầng 2 tòa A nhà máy A

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động số 5, 6, 7, 8 tại tầng 2 tòa A nhà máy A

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 tại tầng 2 tòa A nhà máy A

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha mực tại tầng 3 tòa A nhà máy A

+ 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các máy mài, máy hàn cắt tại xưởng cơ khí nhà máy A

- Nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động số 1, 2 tại tầng 2 tòa C nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt tự động số 3, 4 tại tầng 2 tòa C nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy cắt tự động số 5 tại tầng 2 tòa C nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực sản xuất quả xốp bọt số 01 tại toà A nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực sản xuất quả xốp bọt số 02 tại toà A nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực sản xuất quả xốp bọt số 03 tại toà C nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực sản xuất quả xốp bọt số 04 tại toà C nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực sản xuất quả xốp bọt số 05 tại toà C nhà máy B

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực sản xuất quả xốp bọt số 06 tại toà C nhà máy B

+ 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy phun keo số 01, 02 tại tầng 1 tòa B nhà máy B

+ 07 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 tại tầng 1 tòa D nhà máy B

+ 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 10, 11, 12, 13 tại tầng 3 tòa D nhà máy B

+ 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các máy phun keo số 14, 15, 16, 17 tại tầng 5 tòa D nhà máy B

- **Nhà máy C**

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02, 03, 04, 05 tại tầng 2 tòa B nhà máy C

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 06, 07, 08, 09, 10, 11 tại tầng 2 tòa B nhà máy C

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 tại tầng 2 tòa C nhà máy C

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha mực tại tầng 2 tòa C nhà máy C

- **Nhà máy D**

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 tại tầng 2 tòa C nhà máy D

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 08, 09, 10, 11, 12, 13 tại tầng 2 tòa C nhà máy D

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha mực tầng 2 tòa A nhà máy D

- **Nhà máy E1**

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 01, 02 tại tầng 1 nhà máy E1

+ 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy cắt vải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 tại tầng 1 nhà máy E1

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng pha mực tại tầng 4 nhà máy E1

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, ống thải sau các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Regina Miracle International Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nhà máy A

- + Nguồn số 01 Khu vực máy hàn máy cắt ở xưởng cơ khí
- + Nguồn số 02 Khu vực máy cắt tại tầng 2 tòa A
- + Nguồn số 03 Khu vực máy cắt siêu âm, siêu âm cầm tay tầng 3 tòa A
- + Nguồn số 04 Khu vực máy cắt đập thủy lực tại tầng 1 tòa C
- + Nguồn số 05 Khu vực định hình tại tầng 2 tòa C
- + Nguồn số 06 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 1 trên mái tòa A
- + Nguồn số 07 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 2 trên mái tòa A
- + Nguồn số 08 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 3 trên mái tòa A
- + Nguồn số 09 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 4 trên mái tòa A
- + Nguồn số 10 Quạt hút của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy mài, máy cắt hàn tại xưởng cơ khí.
- + Nguồn số 11 Khu vực máy nén khí tại tòa A
- + Nguồn số 12 Khu vực máy nén khí tại tòa B2

Nhà máy B

- + Nguồn số 13 Khu vực sản xuất quả xốp bọt tại tầng 1 tòa C
- + Nguồn số 14 Khu vực cắt vải, xốp tại tầng 2 tòa C
- + Nguồn số 15 Khu vực cắt bavia quả áo tại tầng 3 tòa A
- + Nguồn số 16 Khu vực máy cắt đập thủy lực tại các tầng 3,4,5 tòa A;
- + Nguồn số 17 Khu vực máy cắt đập thủy lực tại tầng 4 tòa C;
- + Nguồn số 18 Khu vực định hình quả áo, mài khuôn tại các tầng 3,5 tòa C
- + Nguồn số 19 Khu vực máy phun keo, máy nhiệt dung tại tầng 1 tòa D
- + Nguồn số 20 Khu vực máy phun keo, định hình tại tầng 3 tòa D
- + Nguồn số 21 Khu vực máy phun keo, định hình tại tầng 5 tòa D
- + Nguồn số 22 Khu vực máy phun keo, nhiệt dung tại tầng 1 tòa B
- + Nguồn số 23: 03 quạt hút của các hệ thống xử lý 6, 7, 8 trên mái nhà tòa C
- + Nguồn số 24 Cụm quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải 15, 16 trên mái tòa B
- + Nguồn số 25 Cụm quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 trên mái tòa D
- + Nguồn số 26 Khu vực máy nén khí tại nhà B

Nhà máy C

- + Nguồn số 27 Khu vực cắt vải, xốp tại tầng 2 tòa B

- + Nguồn số 28 Khu vực cắt vải, xốp tại tầng 2 tòa C
- + Nguồn số 29 Khu vực máy cắt siêu âm tại tầng 2 tòa B
- + Nguồn số 30 Khu vực máy cắt dập thủy lực tại tầng 2 tòa C
- + Nguồn số 31 Khu vực định hình tại tầng 2 tòa C
- + Nguồn số 32 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 30 tại tòa B
- + Nguồn số 33 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 31 tại tòa B
- + Nguồn số 34 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 32 tại tòa C
- + Nguồn số 35 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 33 tại tòa C
- + Nguồn số 36 Khu vực máy nén khí

Nhà máy D

- + Nguồn số 37 Khu vực máy cắt tại tầng 02 tòa C
- + Nguồn số 38 Khu vực máy cắt siêu âm tại tầng 2 tòa B
- + Nguồn số 39 Khu vực máy cắt dập thủy lực tại tầng 1 tòa C
- + Nguồn số 40 Khu vực định hình tại tầng 2 tòa A
- + Nguồn số 41 Khu vực định hình tại tầng 2 tòa B
- + Nguồn số 42 Khu vực nhiệt dung dập thủy tại tầng 1 tòa C
- + Nguồn số 43 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 34 tại tòa C
- + Nguồn số 44 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 35 tại tòa C
- + Nguồn số 45 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 36 tại tòa A
- + Nguồn số 46 Khu vực máy nén khí

Nhà máy E1

- + Nguồn số 47 Khu vực cắt, định hình tại tầng 1
- + Nguồn số 48 Khu vực rửa lưới in hoa tại tầng 4
- + Nguồn số 49 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 37
- + Nguồn số 50 Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 38
- + Nguồn số 51 Khu vực máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nhà máy A

- Nguồn số 01: Tọa độ: $X(m) = 2312874$; $Y(m) = 597238$;
- Nguồn số 02: Tọa độ: $X(m) = 2312784$; $Y(m) = 597442$.
- Nguồn số 03: Tọa độ: $X(m) = 2312807$; $Y(m) = 597412$.
- Nguồn số 04: Tọa độ: $X(m) = 2312752$; $Y(m) = 597299$.
- Nguồn số 05: Tọa độ: $X(m) = 2312762$; $Y(m) = 597355$.
- Nguồn số 06: Tọa độ: $X(m) = 2294714$; $Y(m) = 605432$;
- Nguồn số 07: Tọa độ: $X(m) = 2294759$; $Y(m) = 605490$.
- Nguồn số 08: Tọa độ: $X(m) = 2294616$; $Y(m) = 605540$.
- Nguồn số 09: Tọa độ: $X(m) = 2294625$; $Y(m) = 605555$.
- Nguồn số 10: Tọa độ: $X(m) = 2294664$; $Y(m) = 605442$.
- Nguồn số 11: Tọa độ: $X(m) = 2312825$; $Y(m) = 597407$
- Nguồn số 12: Tọa độ: $X(m) = 2312875$; $Y(m) = 597682$

Nhà máy B

- Nguồn số 13: Tọa độ: $X(m) = 2312855$; $Y(m) = 600178$.
- Nguồn số 14: Tọa độ: $X(m) = 2312855$; $Y(m) = 600157$.
- Nguồn số 15: Tọa độ: $X(m) = 2312770$; $Y(m) = 600196$.
- Nguồn số 16: Tọa độ: $X(m) = 2312780$; $Y(m) = 600179$.
- Nguồn số 17: Tọa độ: $X(m) = 2312843$; $Y(m) = 600191$;
- Nguồn số 18: Tọa độ: $X(m) = 2312861$; $Y(m) = 600119$.
- Nguồn số 19: Tọa độ: $X(m) = 2312836$; $Y(m) = 600278$.
- Nguồn số 20: Tọa độ: $X(m) = 2312876$; $Y(m) = 600301$.
- Nguồn số 21: Tọa độ: $X(m) = 2312873$; $Y(m) = 600310$.
- Nguồn số 22: Tọa độ: $X(m) = 2312787$; $Y(m) = 600232$;
- Nguồn số 23: Tọa độ: $X(m) = 2294759$; $Y(m) = 605490$.
- Nguồn số 24: Tọa độ: $X(m) = 2294616$; $Y(m) = 605540$.
- Nguồn số 25: Tọa độ: $X(m) = 2294625$; $Y(m) = 605555$.
- Nguồn số 26: Tọa độ: $X(m) = 2312775$; $Y(m) = 600233$.

Nhà máy C

- Nguồn số 27: Tọa độ: $X(m) = 231301$; $Y(m) = 600613$;
- Nguồn số 28: Tọa độ: $X(m) = 2313006$; $Y(m) = 600726$.
- Nguồn số 29: Tọa độ: $X(m) = 2312995$; $Y(m) = 600629$.
- Nguồn số 30: Tọa độ: $X(m) = 2313015$; $Y(m) = 600485$.
- Nguồn số 31: Tọa độ: $X(m) = 2313057$; $Y(m) = 600714$.
- Nguồn số 32: Tọa độ: $X(m) = 2294714$; $Y(m) = 605432$;
- Nguồn số 33: Tọa độ: $X(m) = 2294759$; $Y(m) = 605490$.
- Nguồn số 34: Tọa độ: $X(m) = 2294616$; $Y(m) = 605540$.
- Nguồn số 35: Tọa độ: $X(m) = 2294625$; $Y(m) = 605555$.
- Nguồn số 36: Tọa độ: $X(m) = 2313058$; $Y(m) = 600679$.

Nhà máy D

- Nguồn số 37: Tọa độ: $X(m) = 2313499$; $Y(m) = 601247$;
- Nguồn số 38: Tọa độ: $X(m) = 2313471$; $Y(m) = 601178$.
- Nguồn số 39: Tọa độ: $X(m) = 2313567$; $Y(m) = 601238$.
- Nguồn số 40: Tọa độ: $X(m) = 2313552$; $Y(m) = 601087$.
- Nguồn số 41: Tọa độ: $X(m) = 2313500$; $Y(m) = 601169$.
- Nguồn số 42: Tọa độ: $X(m) = 2313464$; $Y(m) = 601250$;
- Nguồn số 43: Tọa độ: $X(m) = 2294759$; $Y(m) = 605490$.
- Nguồn số 44: Tọa độ: $X(m) = 2294616$; $Y(m) = 605540$.
- Nguồn số 45: Tọa độ: $X(m) = 2294625$; $Y(m) = 605555$.
- Nguồn số 46: Tọa độ: $X(m) = 2313540$; $Y(m) = 601186$.

Nhà máy E

- Nguồn số 47: Tọa độ: $X(m) = 2313760$; $Y(m) = 600636$;
- Nguồn số 48: Tọa độ: $X(m) = 2313810$; $Y(m) = 600498$.
- Nguồn số 49: Tọa độ: $X(m) = 2294616$; $Y(m) = 605540$.
- Nguồn số 50: Tọa độ: $X(m) = 2294625$; $Y(m) = 605555$.

- Nguồn số 51: Tọa độ: X(m) = 2313819; Y(m) = 600626.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	75	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng từng nhà máy (kg/năm)					Khối lượng
			A	B	C	D	E	Kg/năm
1	Nước thải có thành phần nguy hại	19 10 01	37.660	24.826	0	11.804	0	74.290
2	Hộp mực in thải	08 02 04	3	0	0	0	0	3
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.614,5	5.310	3.320	42.640	98.160	152.045
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	0	9	0,8	0	11	21
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	420	740	740	207	237	2.344
6	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	1.533	131.250	1.412	31.900	2.732	168.827
7	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	262	6.930	60,3	530	18.589	26.371
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1.775	1.780	1.705	1.716	114	7.090
9	Bùn thải	12 06 06	172	336	2.460	2.280	7.135	12.383
10	Mực in thải	08 02 01	46,6	547	0	0	0	594
11	Bao bì mềm thải	18 01 01	108,5	1.920	0	0	0	2.029
12	Chất kết dính thải	08 03 01	2	146.050	0	32.070	114.970	293.092
13	Linh kiện điện tử thải	16 01 13	196	0,8	41	0	1	239
Tổng khối lượng			44.792	319.698	9.739	123.147	241.949	739.327

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: bìa carton, nilon, pallet gỗ hỏng, vải vụn, lõi chỉ (nhựa), bavia nhựa, hàng lỗi, phụ liệu lõi hỏng (khuy, cúc, chun, gọng, ...).

Khối lượng phát sinh: 13.238.363 kg/năm, trong đó:

- + Khối lượng rác công nghiệp phát sinh tại nhà máy A: 1.987.054,4 kg/năm
- + Khối lượng rác công nghiệp phát sinh tại nhà máy B: 6.066.226,5 kg/năm
- + Khối lượng rác công nghiệp phát sinh tại nhà máy C: 1.871.212,4 kg/năm
- + Khối lượng rác công nghiệp phát sinh tại nhà máy D: 1.932.737,8 kg/năm
- + Khối lượng rác công nghiệp phát sinh tại nhà máy E1: 1.381.123,0 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 803.000 kg/năm. Trong đó:

- + Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh tại nhà máy A: 198.000 kg/năm
- + Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh tại nhà máy B: 186.000 kg/năm
- + Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh tại nhà máy C: 216.000 kg/năm
- + Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh tại nhà máy D: 138.000 kg/năm
- + Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh tại nhà máy E1: 63.000 kg/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải khác: Thực hiện việc phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn	5.000
2	Bùn thải từ hệ thống thoát nước	Bùn	1.200
Tổng			6.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 06 kho lưu chứa chất thải nguy hại với tổng diện tích 429 m² (nhà máy A 01 kho diện tích 25m², nhà máy B 02 kho diện tích 26m² và 19,5m², nhà máy C 01 kho diện tích 96m², nhà máy D 01 kho diện tích 220 m², nhà máy E1 01 kho diện tích 42,5 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao quanh, nền bê tông, có mái che, có rãnh và hố thu gom; bên ngoài kho có bố trí bình chữa cháy xách tay, cát xẻng dự phòng trường hợp xảy ra sự cố cháy, nổ; biển báo, nhãn mác được hiển thị đầy đủ đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 14 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường với tổng diện tích 998m² (nhà máy A 03 kho, diện tích 50m², 37,5m² và 25m²; nhà máy B 02 kho, diện tích 26m² và 117m²; nhà máy C 02 kho, diện tích 138m², 96m²; nhà máy D 02 kho, diện tích 220m² và 166m²; nhà máy E1 05 kho, diện tích 2 kho 30m², 20m², 37,5m², 35m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo đáp ứng quy định Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác loại thùng nhựa dung tích 120 lít tại các vị trí như khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn và 03 thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít (gần khu vực nhà ăn) làm nơi tập trung lưu chứa rác thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 05 kho lưu chứa chất thải sinh hoạt với tổng diện tích 173,5m² (nhà máy A 01 kho, diện tích 10m²; nhà máy B 01 kho, diện tích 19,5m²; nhà máy C 01 kho, diện tích 60m²; nhà máy D 01 kho, diện tích 54m²; nhà máy E1 01 kho, diện tích 30m²).

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
